BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

BÁO CÁO
TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO
NĂM HỌC 2017 - 2018

HÀ NỘI, 10/2018

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

BÁO CÁO
TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO
NĂM HỌC 2017 - 2018

HÀ NỘI, 10/2018

MỤC LỤC

Trang

PHẦN THỨ NHẤT
TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2017 – 2018

I. TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2017-2018 1

1. Đổi mới công tác tuyển sinh đại học, liên thông cao đẳng lên đại học hệ chính quy và hệ vừa làm vừa học theo chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đáp ứng nhu cầu của xã hội 1
2. Ổn định quy mô đào tạo 2
3. Công tác quản lý đào tạo: 2
4. Xây dựng chương trình chất lượng cao, tiếp tục xây dựng các đề án mở ngành mới, thực hiện đa dạng hoá ngành nghề đào tạo, văn bằng 2 hệ chính quy; xây dựng một số ngành đào tạo mũi nhọn, chất lượng cao đáp ứng nhu cầu cấp thiết về nguồn nhân lực trong bối cảnh hội nhập 3
5. Nghiên cứu, triển khai hình thức liên kết đào tạo đại học, sau đại học với các trường cao đẳng, cao đẳng nghề. Đồng thời phát triển mô hình đào tạo các chuyên đề bồi dưỡng nghiệp vụ theo địa chỉ hoặc đặt hàng từ các tổ chức ngoài trường, doanh nghiệp: 4
6. Xây dựng và phát triển phương thức đào tạo từ xa: 5
7. Kiểm định và đánh giá các hoạt động của 03 chương trình đào tạo theo hướng hội nhập: 5

PHẦN THỨ HAI
PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2018 – 2019

I. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHIỆM VỤ 6

II. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ THỰC HIỆN THÀNH CÔNG NHIỆM VỤ ĐÀO TẠO TRONG NĂM HỌC 2018 – 2019 7

PHỤ LỤC
SỐ LIỆU CÔNG TÁC ĐÀO TẠO CÁC KHOA

I. Quy mô đào tạo của các khoa

1. Cao đẳng 8
2. Đại học 8
3. Liên thông 9
4. Khối lượng giảng dạy 10

II. Kết quả học tập/ NCKH

1. Kết quả học tập 11
2. Kết quả nghiên cứu khoa học 19
3. Công tác giáo trình bài giảng 19

DANH MỤC HÌNH VẼ

Trang

Hình 1. Quy mô sinh viên hệ Cao đẳng 8

Hình 2. Quy mô sinh viên hệ Đại học 9

Hình 3. Quy mô sinh viên hệ Liên thông 9

Hình 4. Khối lượng giảng dạy các khoa 10

Hình 5. Kết quả học tập sinh viên các khoa – Hệ Cao đẳng 11

Hình 6. Kết quả học tập sinh viên các khoa – Hệ Đại học 12

Hình 7. Kết quả học tập sinh viên các khoa – Hệ Liên thông 13

Hình 8. Sinh viên tốt nghiệp năm học 2017-2018 14

Hình 9. So sánh kết quả học tập/ giảng dạy 15

DANH MỤC BẢNG

	Trang
Bảng 1. Kết quả tuyển sinh	1
Bảng 2. Đào tạo sau đại học	2
Bảng 3. Ngành, chuyên ngành đào tạo mới mở năm 2018	4
Bảng 4. Danh sách trường/ doanh nghiệp đã ký kết thỏa thuận	4
Bảng 5. Quy mô đào tạo Cao đẳng	8
Bảng 6. Quy mô đào tạo Đại học	8
Bảng 7. Quy mô đào tạo Liên thông	9
Bảng 8. Khối lượng giảng dạy các khoa	10
Bảng 9. Kết quả học tập Cao đẳng	11
Bảng 10. Kết quả học tập Đại học	12
Bảng 11. Kết quả học tập Liên thông	13
Bảng 12. Số sinh viên tốt nghiệp năm 2017-2018	14
Bảng 13. Kết quả học tập đối với những trường hợp được Khoa hỗ trợ sau cảnh báo	15
Bảng 14. So sánh kết quả học tập/ giảng dạy năm học 2016-2017 và 2017-2018	17
Bảng 15. Kết quả xét xử lý học tập năm học 2017-2018	18
Bảng 16. Tổng kết công tác nghiên cứu khoa học	19
Bảng 17. Tổng kết công tác Giáo trình bài giảng	19

PHẦN THỨ NHẤT
TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2017-2018
VÀ PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2018-2019

I. Tổng kết đào tạo năm học 2017-2018

Thực hiện chương trình hành động 02 của Đảng ủy trường Đại học Mỏ - Địa chất về nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu hội nhập khu vực và quốc tế giai đoạn 2015-2020 và nhiệm vụ trọng tâm năm học 2017-2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Năm học 2017-2018, Nhà trường đã triển khai thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Đổi mới công tác tuyển sinh đại học, liên thông cao đẳng lên đại học hệ chính quy và hệ vừa làm vừa học theo chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đáp ứng nhu cầu của xã hội: Nhà Trường đã tổ chức nghiêm túc, đúng quy định công tác tuyển sinh các hệ: Đại học chính quy; Liên thông đại học đợt 1; Đại học bằng 2 đợt 1 và Sau đại học. Kết quả tuyển sinh năm học 2017-2018 được thể hiện ở dưới (xem Bảng 1)

Bảng 1. Kết quả tuyển sinh năm học 2017- 2018

TT	Khoa	ĐH			VB2	LT	Sau ĐH	
		Tổng	Học bạ	THPTQG			Cao học	NCS
1	Công nghệ Thông tin	741		741		3	10	
2	Cơ - Điện	274		274	5	2	26	1
3	Dầu khí	102	43	59	2	1	8	
4	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	606		606	7	60	357	1
5	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	16		16			33	2
6	Mỏ	53	22	31			27	4
7	Môi trường	28	23	5	1			
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	99	50	49	2	6	91	3
9	Xây dựng	83	62	21	5		2	
Tổng		***2002***	***200***	***1802***	***22***	***72***	***554***	***11***

a. Đại học chính quy: Số lượng tuyển sinh đầu vào một số ngành chưa đủ chỉ tiêu đăng ký, điểm trúng tuyển vào Trường nhìn chung còn thấp. Kết quả này có nhiều nguyên nhân, chủ yếu từ nhận thức, yêu cầu thực tế ngành nghề trong xã hội hiện tại.

b. ***Văn bằng 2, Liên thông chính quy:*** Từ số liệu tuyển sinh đợt 1 năm 2018 cho thấy có sự sụt giảm mạnh về số lượng ở tất cả các trình độ đào tạo, đặc biệt là liên

thông khối ngành Kỹ thuật. Vì vậy cần tiếp tục đa dạng hóa loại hình đào tạo như: đào tạo theo địa chỉ, theo yêu cầu của doanh nghiệp.

c. ***Vừa làm vừa học:*** Công tác tuyển sinh gặp nhiều khó khăn do sự thay đổi nhận thức của xã hội, của doanh nghiệp, sự lựa chọn của người học về đại học hay học nghề….

d. ***Sau đại học:*** Với những thay đổi về điều kiện tuyển sinh, nhận thức xã hội, có thể thấy tuyển sinh khối ngành Kỹ thuật ngày càng giảm. Đây cũng là thách thức đặt ra trong giai đoạn tới.

2. Ổn định quy mô đào tạo:

a. Hệ chính quy: Tổng số sinh viên (SV) Đại học, Cao đẳng, Liên thông hệ chính quy **14.723**, trong đó Đại học: **13.750**; Cao đẳng: **306** và Liên thông: **667** (*Số liệu chi tiết xem phụ lục*)

b. ***Hệ vừa làm vừa học:*** Tổng số SV tại các điểm đào tạo là **1.153** SV, năm học 2017-2018 một số chuyên ngành số lượng sinh viên quá ít lên khó khăn trong công tác quản lý và xây dựng kế hoạch đào tạo.

c. ***Sau đại học:*** Tổng số học viên cao học và NCS là 1225, trong đó NCS là 152 và học viên cao học là 1073 *(Bảng 2)*

Bảng 2. Đào tạo Sau đại học

Năm học	Tiến sĩ				Thạc sĩ			
	Tổng số NCS	Số lượng tuyển sinh	Số lượng NCS đã bảo vệ LATS	Số lượng NCS chưa bảo vệ LATS	Tổng số HVCH	Số lượng tuyển sinh	Số lượng HV đã bảo vệ LVThS	Số lượng HV chưa bảo vệ LVThS
2016 - 2017	168	42	27	141	899	532	797	102
2017 - 2018	152	11	14	138	1073	655	558	97
Tăng/giảm	-16	-31	-13	-3	+174	+123	-239	-5

3. Công tác quản lý đào tạo:

a. Được chú trọng từ việc xây dựng kế hoạch đào tạo cho từng khóa, từng kỳ, cũng như việc lập thời khóa biểu, bố trí và điều hành quá trình giảng dạy, học tập tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người học.

b. Hệ thống các Quy định liên quan đến quản lý đào tạo được tiếp tục hoàn thiện, sửa đổi và bổ sung như Quy định đào tạo đại học hệ chính quy, Sau đại học theo hệ thống tín chỉ; Quy định chuẩn đầu ra Ngoại ngữ và Tin học; Quy định công nhận chuyển

đổi kết quả học tập trung cấp, cao đẳng liên thông lên đại học; Quy định mở mới và điều chỉnh chương trình đào tạo.

c. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý như phần mềm quản lý một cửa và một cửa online; ví điện tử trong quản lý thi lại; số hóa và xác nhận văn bằng trực tuyến; Triển khai hệ quản lý Edusoft.net tại các Khoa.

d. Công tác quản lý sinh viên đã có những đổi mới đáng kể. Sự phối hợp nhịp nhàng của Phòng công tác sinh viên, Phòng đào tạo đại học trong các mảng: đăng ký môn học, xử lý học tập, tổ chức đào tạo, thi và đánh giá kết quả học tập của sinh viên đã kịp thời giải quyết hầu hết các vướng mắc của các em sinh viên, giúp tạo môi trường học đường thân thiện hơn, cởi mở đáp ứng đúng tinh thần "Tất cả vì sinh viên".

e. Bên cạnh các kết quả đạt được, công tác quản lý đào tạo vẫn còn một số tồn tại như:

- Việc xin ý kiến góp ý sửa đổi, bổ sung các quy định, văn bản còn chậm, nhiều đơn vị không gửi ý kiến, làm cho việc sửa đổi không hiệu quả, chưa đáp ứng được những vấn đề thực tiễn.
- Công tác nhập điểm của một số GV còn quá hạn quy định gây khó khăn trong xét học bổng và xử lý học tập
- Hoạt động của đội ngũ GVCN, Cố vấn học tập đạt hiệu quả chưa cao
- Tính chủ động trong quản lý đào tạo tại các Khoa chưa đạt hiệu quả mong đợi

4. Xây dựng chương trình chất lượng cao, tiếp tục xây dựng các đề án mở ngành mới, thực hiện đa dạng hoá ngành nghề đào tạo, văn bằng 2 hệ chính quy; xây dựng một số ngành đào tạo mũi nhọn, chất lượng cao đáp ứng nhu cầu cấp thiết về nguồn nhân lực trong bối cảnh hội nhập:

a. Nhà trường mở thêm 01 chuyên ngành, 02 ngành đào tạo đại học chính quy, 06 chương trình đào tạo văn bằng 2 hệ đại học chính quy và 02 chương trình đào tạo sau đại học (Bảng 3).

b. Chương trình đào tạo tiếp tục được rà soát và điều chỉnh các nội dung chương trình đào tạo gắn kết với thực tế đáp ứng sự phát triển kinh tế và xã hội trên tinh thần của Thông tư số 07/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 và Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đảm bảo chất lượng.

c. Hoàn thành việc xây dựng chương trình đào tạo (CTĐT) 4 năm theo định hướng CDIO.

d. Chưa xây dựng được **chương trình chất lượng cao** đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực trong bối cảnh hội nhập của xã hội. Đề cương chi tiết cho CTĐT 4 năm, bài giảng đại học và sau đại học còn chậm cập nhật và bổ sung.

Bảng 3. Danh sách ngành, chuyên ngành đào tạo mở mới năm 2018

STT	Tên ngành, chuyên ngành	Hình thức đào tạo
1	Tài chính-Ngân hàng	Đại học hệ chính quy
2	Địa kỹ thuật xây dựng	
3	Công nghệ kỹ thuật hóa học	VB2 đại học hệ chính quy
4	Kỹ thuật Mỏ	
5	Kỹ thuật Công trình xây dựng	
6	Kỹ thuật Môi trường	
7	Kế toán	
8	Kỹ thuật Cơ khí	
9	Quản trị thương mại điện tử	Đại học hệ chính quy (chuyên ngành)
10	Kỹ thuật cơ khí	Sau đại học
11	Địa tin học	

5. Nghiên cứu, triển khai hình thức liên kết đào tạo đại học, sau đại học với các trường cao đẳng, cao đẳng nghề. Đồng thời phát triển mô hình đào tạo các chuyên đề bồi dưỡng nghiệp vụ theo địa chỉ hoặc đặt hàng từ các tổ chức ngoài trường, doanh nghiệp:

a. Nhà trường đã ký kết thỏa thuận với các Trường Đại học, Cao Đẳng, Cao Đẳng nghề trong và ngoài nước, các doanh nghiệp nhằm thực hiện các liên kết toàn diện về đào tạo và NCKH với mục tiêu hội nhập và đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực của xã hội (Bảng 4).

b. Tuy nhiên mô hình đào tạo theo chuyên đề bồi dưỡng nghiệp vụ theo địa chỉ hoặc đặt hàng từ các tổ chức ngoài trường, doanh nghiệp chưa được phát huy đúng với tiềm năng sẵn có của Nhà Trường.

Bảng 4. Danh sách trường/ doanh nghiệp đã ký kết thỏa thuận

STT	Tên Trường/Doanh nghiệp
1	Cao Đẳng Công thương Miền Trung
2	Cao Đẳng Nghề Công nghệ cao Hà Nội
3	Đại học Dầu khí Gubkin
4	Đại học thăm dò địa chất Matxcova (MGRI)
5	Đại học năng lượng (MPEI)
6	Viện Mỏ và Luyện kim Bắc Kavkaz
7	Đại học Míkolc-Hungary
8	Đại học Công nghệ và Kinh tế Budapest
9	Đại học Eotvos Lorand - Hungary
10	Vintech-Vingroup

6. Xây dựng và phát triển phương thức đào tạo từ xa:

a. Xây dựng hệ thống đào tạo Elearning, triển khai hệ thống phần cứng, phần mềm. Thí điểm cho 03 học phần: Giải tích, Tin học và Ngoại ngữ

b. Tuy nhiên khi triển khai còn gặp một số khó khăn trong công tác quay bài giảng (chất lượng video), nguồn học liệu đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện nên chưa được đầy đủ. Trong giai đoạn tới sẽ phát triển trên cở sở phối hợp sử dụng nguồn học liệu có sẵn của BGD&ĐT và nguồn học liệu phát triển của Trường để đảm bảo tính phong phú cũng như nâng cao chất lượng bài giảng.

7. Kiểm định và đánh giá các hoạt động của 03 chương trình đào tạo theo hướng hội nhập:

a. Thực hiện triển khai đánh giá 03 chương trình đào tạo các khoa: Cơ – Điện, Khoa học và Kỹ thuật Địa chất, Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

b. Ban hành Quy định về tự đánh giá chương trình đào tạo

c. Công tác tổ chức thi, chấm thi và quản lý ngân hàng đề thi được thực hiện theo đúng quy định. Xây dựng kế hoạch thi, rà soát, bổ sung ngân hàng đề thi qua từng học kỳ.

d. Lấy ý kiến phản hồi của sinh viên K58 sau khi tốt nghiệp về chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học của Nhà Trường.

PHẦN THỨ HAI

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP NĂM HỌC 2018-2019

I. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHIỆM VỤ

Tiếp tục thực hiện chương trình 02 của Đảng ủy trường Đại học Mỏ - Địa chất về nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu hội nhập khu vực và quốc tế giai đoạn 2015-2020 và nhiệm vụ trọng tâm năm học 2018-2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nhà trường đề ra phương hướng và nhiệm vụ của trong năm học tới:

1. Nâng cao chất lượng chuyên môn và đạo đức của đội ngũ giảng viên;
2. Xây dựng đề án tuyển sinh đại học, liên thông cao đẳng lên đại học hệ chính quy và hệ vừa làm vừa học theo chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo thực tế nhu cầu của xã hội;
3. Triển khai các đề án mở ngành mới của các Khoa, chuẩn hóa một số ngành đào tạo mũi nhọn, tăng cường hội nhập quốc tế và yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; tăng cường hình thức đào tạo theo nhu cầu của cộng đồng, người dân, doanh nghiệp.
4. Phát triển phương thức đào tạo từ xa Elearning trong toàn Trường;
5. Kiểm định và đánh giá các hoạt động của 03 chương trình đào tạo theo hướng hội nhập;
6. Xây dựng, hoàn thiện hệ thống kiểm định, đánh giá chất lượng đào tạo theo chuẩn hệ thống AUN-QA cho các ngành trong Trường; Đáp ứng các yêu cầu đối với việc đánh giá, phân hạng các trường đại học;
7. Triển khai đào tạo theo định hướng CDIO ;
8. Thực hiên công nhận tín chỉ, liên kết đào tạo với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước
9. Thực hiện tự chủ, nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;
10. Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho sinh viên; xây dựng và nhân rộng các mô hình quản lý và vận động sinh viên trong công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho sinh viên Nhà trường để nâng cao chất lượng học tập của sinh viên, đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn.
11. Hỗ trợ khởi nghiệp cho sinh viên;
12. Tăng tỷ lệ sinh viên ra trường có việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo.

II. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ THỰC HIỆN THÀNH CÔNG NHIỆM VỤ ĐÀO TẠO TRONG NĂM HỌC 2018 - 2019

Để triển khai và thực hiện phương hướng và nhiệm vụ cơ bản của năm học 2018 – 2019, cần thực hiện một số giải pháp cụ thể sau:

1. Hoàn thiện mô hình quản lý, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra về dạy và học:

- Tiếp tục phân cấp quản lý;
- Xây dựng hệ thống quản trị chất lượng trong Nhà trường;
- Tăng cường thanh tra, kiểm tra kỷ cương giảng dạy, nội dung giảng dạy, nếp sống văn hóa học đường;
- Sàng lọc, chuẩn hóa đội ngũ giảng viên,viên chức quản lý;
- Thực hiện đánh giá giảng viên thường xuyên; xây dựng kế hoạch dự giờ, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giảng viên.

2. Thực hiện phương pháp giảng dạy theo định hướng CDIO:

- Bồi dưỡng cho giảng viên về phương pháp giảng dạy theo định hướng CDIO;
- Tiếp tục hoàn thiện chương trình đào tạo 4 năm theo hướng CDIO;
- Tăng cường phát triển mô hình hợp tác Trường – Viện – Doanh nghiệp, khuyến khích các tổ chức doanh nghiệp, người sử dụng lao động tham gia xây dựng chương trình đào tạo, hỗ trợ công tác đào tạo.

3. Đẩy mạnh chương trình Elearning:

- Đẩy mạnh phát triển hệ thống đào tạo từ xa và bài giảng đa phương tiện; số hóa giáo trình, tài liệu tham khảo.

4. Công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng:

- Chuẩn hóa các điều kiện đảm bảo chất lượng theo AUN-QA, chú trọng quản lý chất lượng đầu ra;
- Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng các trường đại học theo QS Asia (Quacquarelli Symonds)
- Thực hiện đánh giá năng lực toàn diện người học;

5. Tăng cường công tác truyền thông về tự chủ, đào tạo hội nhập khu vực và quốc tế:

- Thực hiện truyền thông về vai trò, trách nhiệm của đội ngũ giảng viên, chuyên viên và sinh viên trong bối cảnh tự chủ đại học của Nhà trường; về những thách thức, cơ hội do yêu cầu của '***cách mạng công nghiệp 4.0***' và hội nhập khu vực

Trên đây là báo cáo tổng kết công tác đào tạo của Nhà trường trong năm học 2017 - 2018 và phương hướng, nhiệm vụ trong năm học 2018 - 2019.

Rất mong được sự đóng góp, bổ sung ý kiến của các quý vị đại biểu./.

PHỤ LỤC

SỐ LIỆU CÔNG TÁC ĐÀO TẠO CÁC KHOA

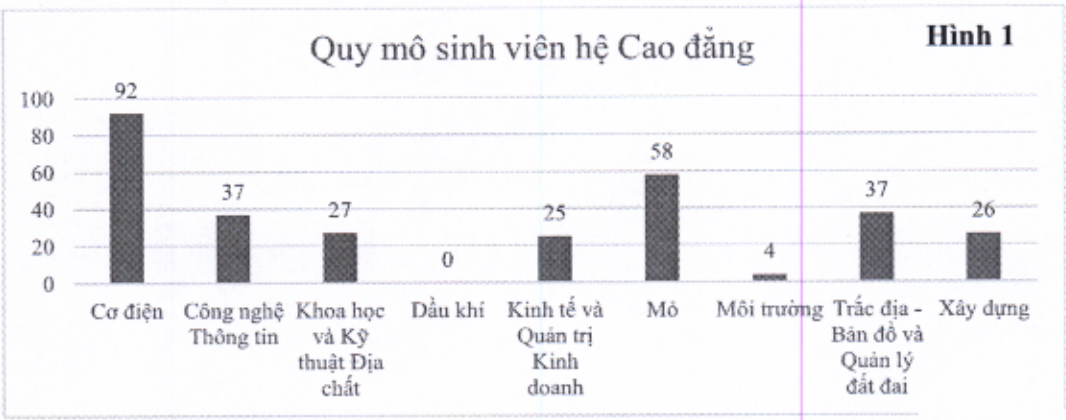
I. Quy mô đào tạo của các khoa:

1. Cao đẳng:

Bảng 5

TT	Khoa	Số lượng	Ghi chú
1	Khoa Cơ điện	92	
2	Khoa Công nghệ Thông tin	37	
3	Khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	27	
4	Khoa Dầu khí	0	
5	Khoa Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	25	
6	Khoa Mỏ	58	
7	Khoa Môi trường	4	
8	Khoa Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	37	
9	Khoa Xây dựng	26	

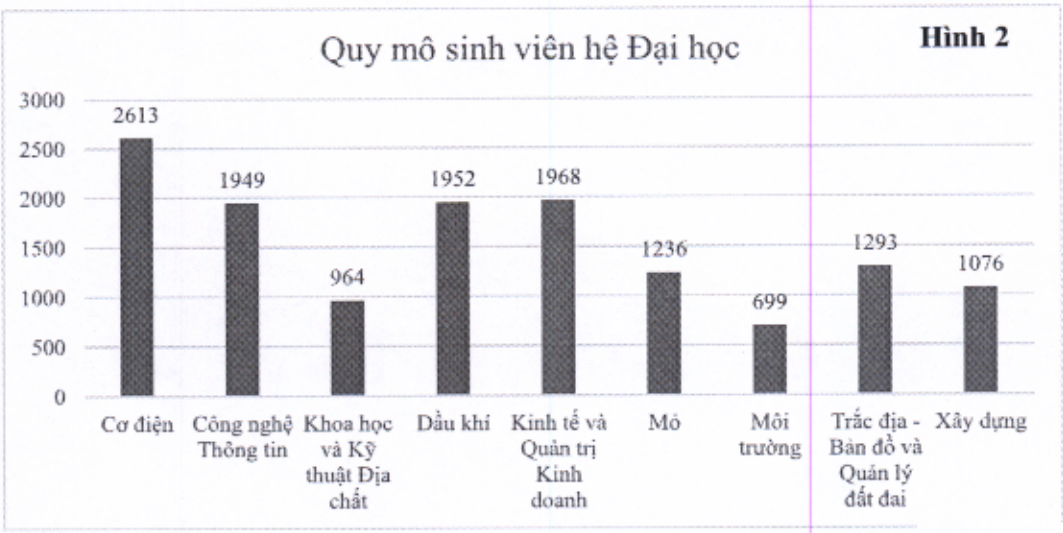
Hình 1



2. Đại học:

Bảng 6

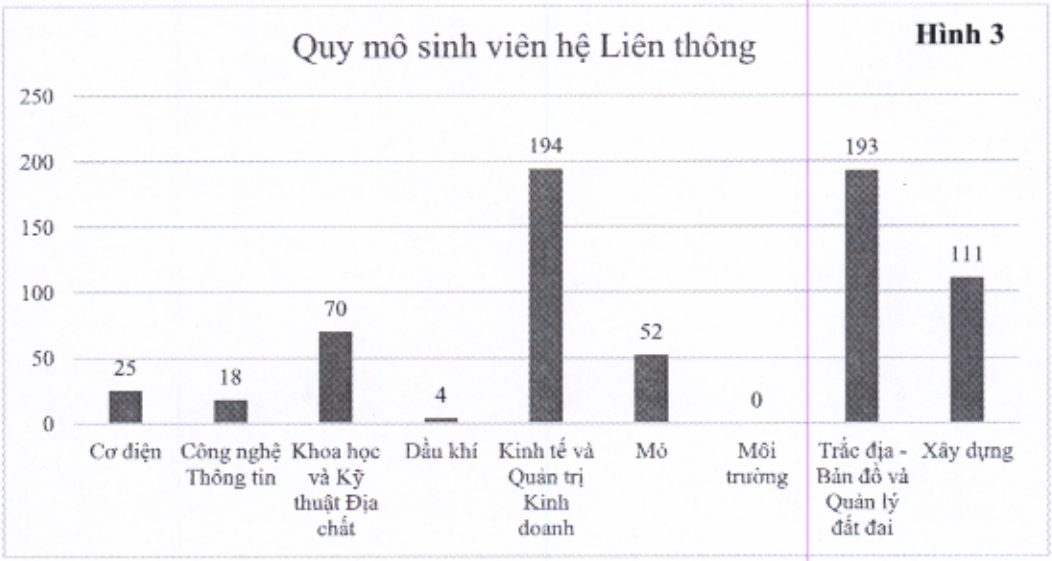
TT	Khoa	Số lượng	Ghi chú
1	Khoa Cơ điện	2613	
2	Khoa Công nghệ Thông tin	1949	
3	Khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	964	
4	Khoa Dầu khí	1952	
5	Khoa Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	1968	
6	Khoa Mỏ	1236	
7	Khoa Môi trường	699	
8	Khoa Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	1293	
9	Khoa Xây dựng	1076	



3. Liên thông:

Bảng 7

TT	Khoa	Số lượng	Ghi chú
1	Khoa Cơ điện	25	
2	Khoa Công nghệ Thông tin	18	
3	Khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	70	
4	Khoa Dầu khí	4	
5	Khoa Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	194	
6	Khoa Mỏ	52	
7	Khoa Môi trường	0	
8	Khoa Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	193	
9	Khoa Xây dựng	111	

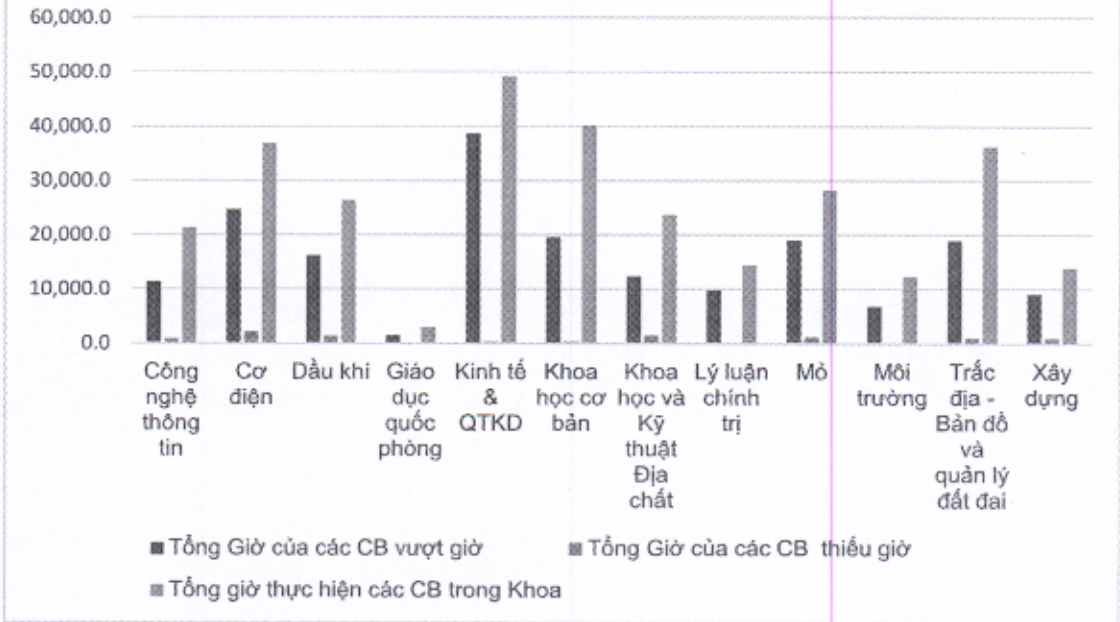


4. Khối lượng giảng dạy các khoa:

Bảng 8

TT	Khoa	Tổng Giờ của các CB vượt giờ	Tổng Giờ của các CB thiếu giờ	Tổng giờ thực hiện các CB trong Khoa
1	Công nghệ thông tin	11.420,8	-926,1	21.321,6
2	Cơ điện	24.698,2	-2.096,3	36.921,2
3	Dầu khí	16.241,0	-1.395,5	26.443,1
4	Giáo dục quốc phòng	1.524,2	0,0	3.007,7
5	Kinh tế & QTKD	38.685,9	-379,7	49.302,9
6	Khoa học cơ bản	19.597,9	-403,5	40.172,2
7	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	12.448,1	-1.489,7	23.828,9
8	Lý luận chính trị	9.881,2	-115,9	14.532,1
9	Mỏ	19.076,3	-1.178,3	28.220,5
10	Môi trường	6.883,4	-174,0	12.310,4
11	Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	18.987,6	-945,6	36.243,3
12	Xây dựng	9.134,4	-953,0	13.946,6
Tổng		**188.578,8**	**-10.057,6**	**306.250,5**

Biểu đồ khối lượng giảng dạy các khoa **Hình 4**



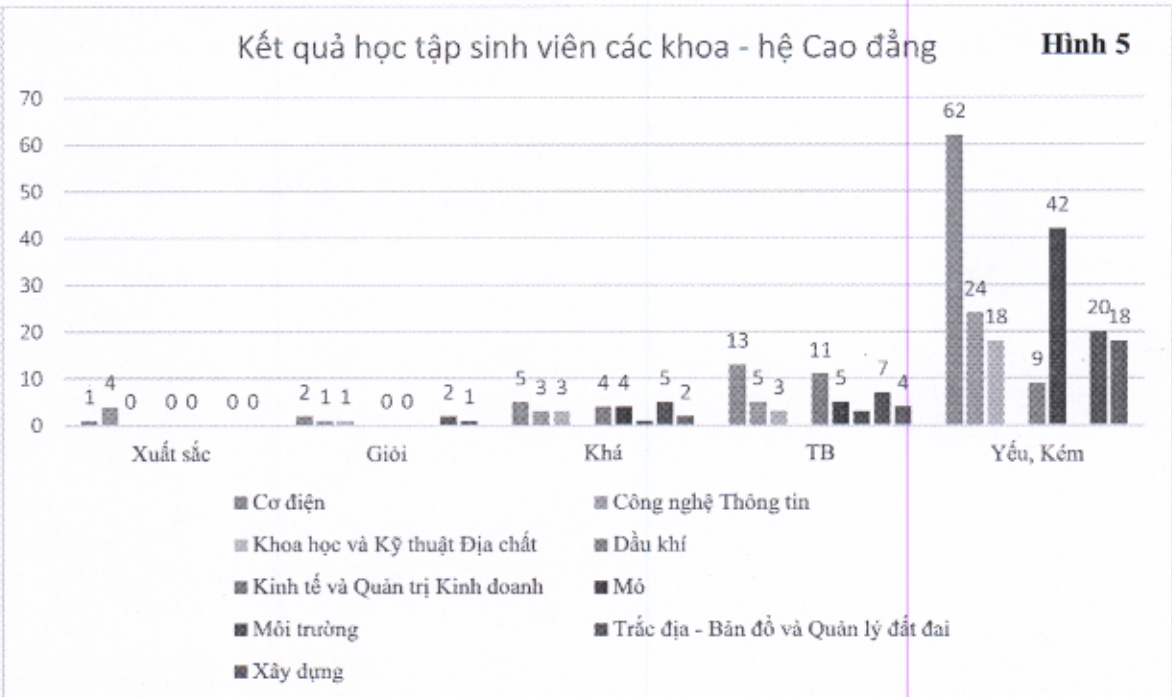
II. Kết quả học tập/NCKH

1. Kết quả học tập

- Cao đẳng:

Bảng 9

TT	Khoa	Xuất sắc		Giỏi		Khá		TB		Yếu, Kém		Tổng số
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
1	Cơ điện	1	1.2	2	2.4	5	6.0	13	15.7	62	74.7	83
2	Công nghệ Thông tin	4	10.8	1	2.7	3	8.1	5	13.5	24	64.9	37
3	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	0	0.0	1	4.0	3	12.0	3	12.0	18	72.0	25
4	Dầu khí	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	0	0.0	0	0.0	4	16.7	11	45.8	9	37.5	24
6	Mỏ	0	0.0	0	0.0	4	7.8	5	9.8	42	82.4	51
7	Môi trường	0	0.0	0	0.0	1	25.0	3	75.0	0	0.0	4
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	0	0.0	2	5.9	5	14.7	7	20.6	20	58.8	34
9	Xây dựng	0	0.0	1	4.0	2	8.0	4	16.0	18	72.0	25

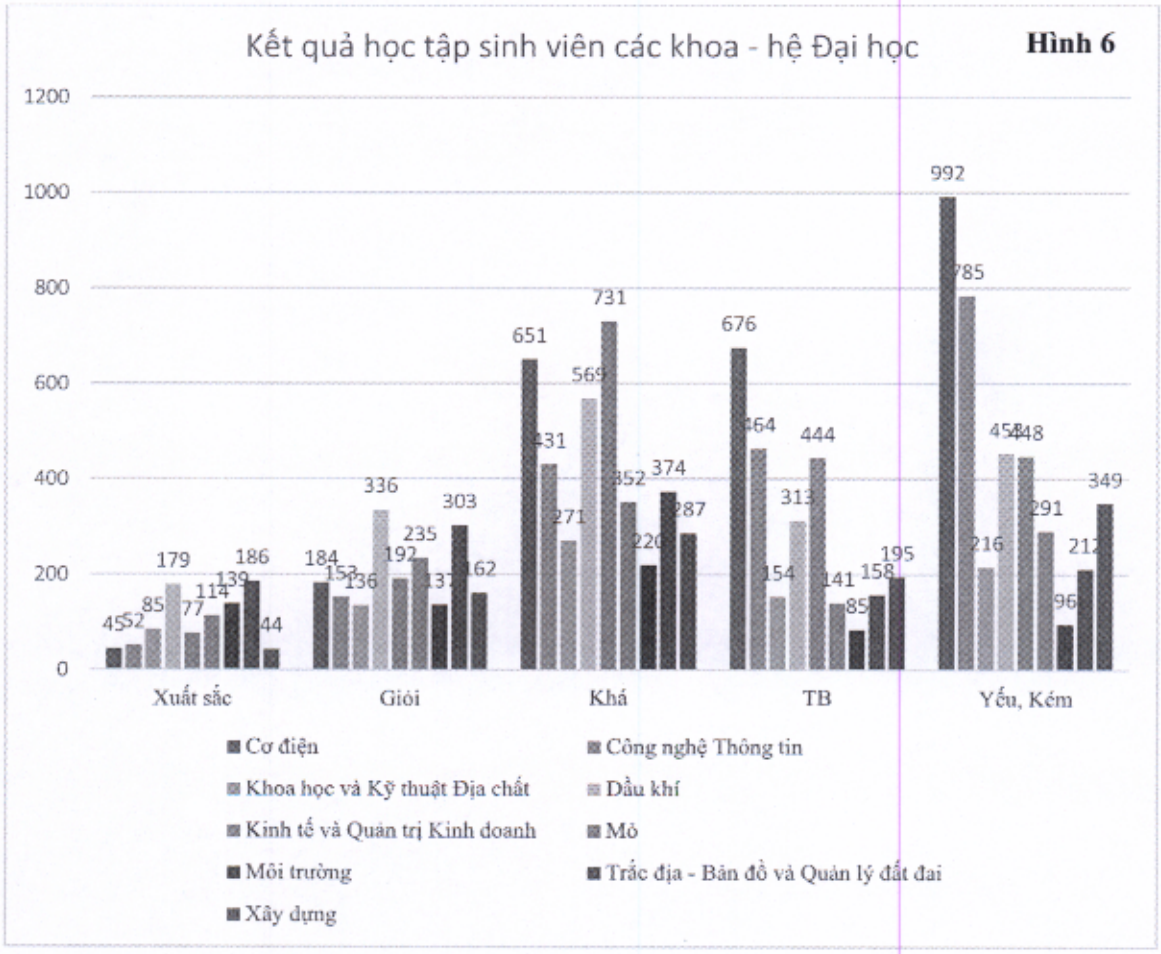


Hình 5

- Đại học:

Bảng 10

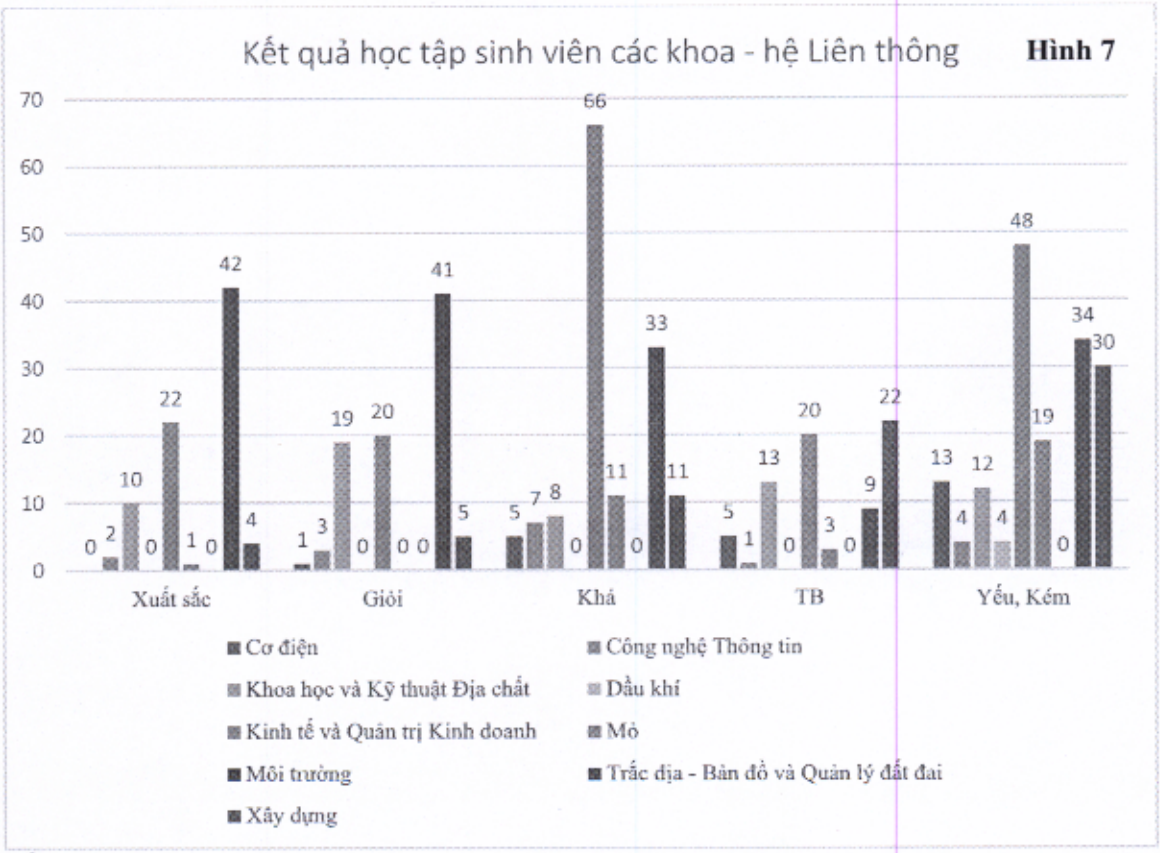
TT	Khoa	Xuất sắc		Giỏi		Khá		TB		Yếu, Kém		Tổng số
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
1	Cơ điện	45	1.8	184	7.2	651	25.5	676	26.5	992	38.9	2548
2	Công nghệ Thông tin	52	2.8	153	8.1	431	22.9	464	24.6	785	41.6	1885
3	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	85	9.9	136	15.8	271	31.4	154	17.9	216	25.1	862
4	Dầu khí	179	9.7	336	18.2	569	30.8	313	16.9	453	24.5	1850
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	77	4.1	192	10.1	731	38.6	444	23.5	448	23.7	1892
6	Mỏ	114	10.1	235	20.7	352	31.1	141	12.4	291	25.7	1133
7	Môi trường	139	20.5	137	20.2	220	32.5	85	12.6	96	14.2	677
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	186	15.1	303	24.6	374	30.3	158	12.8	212	17.2	1233
9	Xây dựng	44	4.2	162	15.6	287	27.7	195	18.8	349	33.7	1037



- Liên thông:

Bảng 11

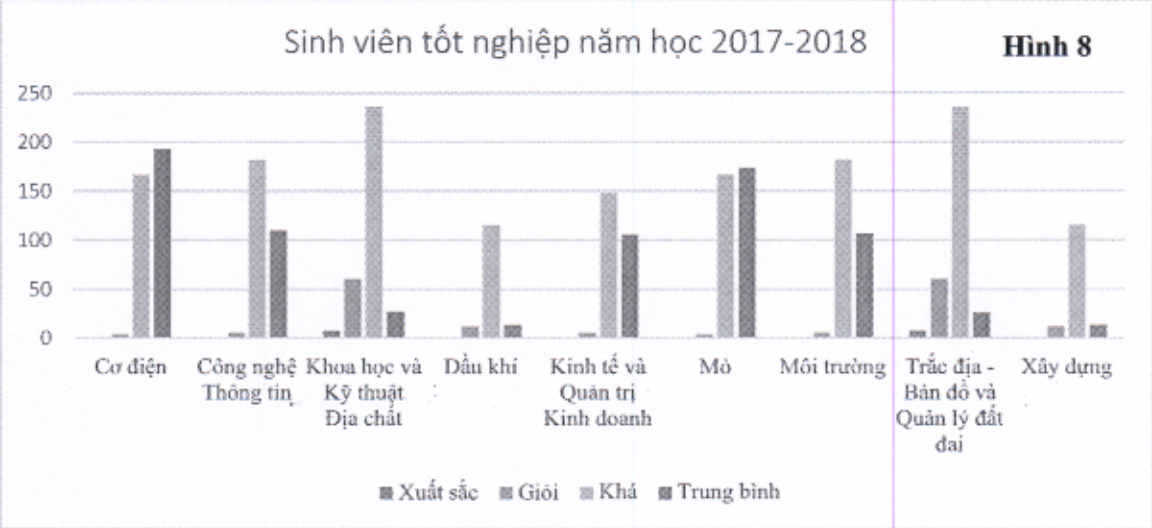
TT	Khoa	Xuất sắc		Giỏi		Khá		TB		Yếu, Kém		Tổng số
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
1	Cơ điện	0	0.0	1	4.2	5	20.8	5	20.8	13	54.2	24
2	Công nghệ Thông tin	2	11.8	3	17.6	7	41.2	1	5.9	4	23.5	17
3	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	10	16.1	19	30.6	8	12.9	13	21.0	12	19.4	62
4	Dầu khí	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	4	100.0	4
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	22	12.5	20	11.4	66	37.5	20	11.4	48	27.3	176
6	Mỏ	1	2.9	0	0.0	11	32.4	3	8.8	19	55.9	34
7	Môi trường	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	42	26.4	41	25.8	33	20.8	9	5.7	34	21.4	159
9	Xây dựng	4	5.6	5	6.9	11	15.3	22	30.6	30	41.7	72



- Tốt nghiệp:

Bảng 12

TT	Khoa	Đã in bằng tốt nghiệp					Đã bảo vệ TN nhưng thiếu CĐR
		Tổng	Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình	
1	Cơ điện	364	0	4	167	193	88
2	Công nghệ Thông tin	298	0	6	182	110	134
3	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	332	8	61	236	27	102
4	Dầu khí	142	0	12	116	14	40
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	260	0	6	148	106	100
6	Mỏ	345	0	4	167	174	88
7	Môi trường	295	0	6	182	107	134
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	331	8	61	236	26	102
9	Xây dựng	142	0	12	116	14	40

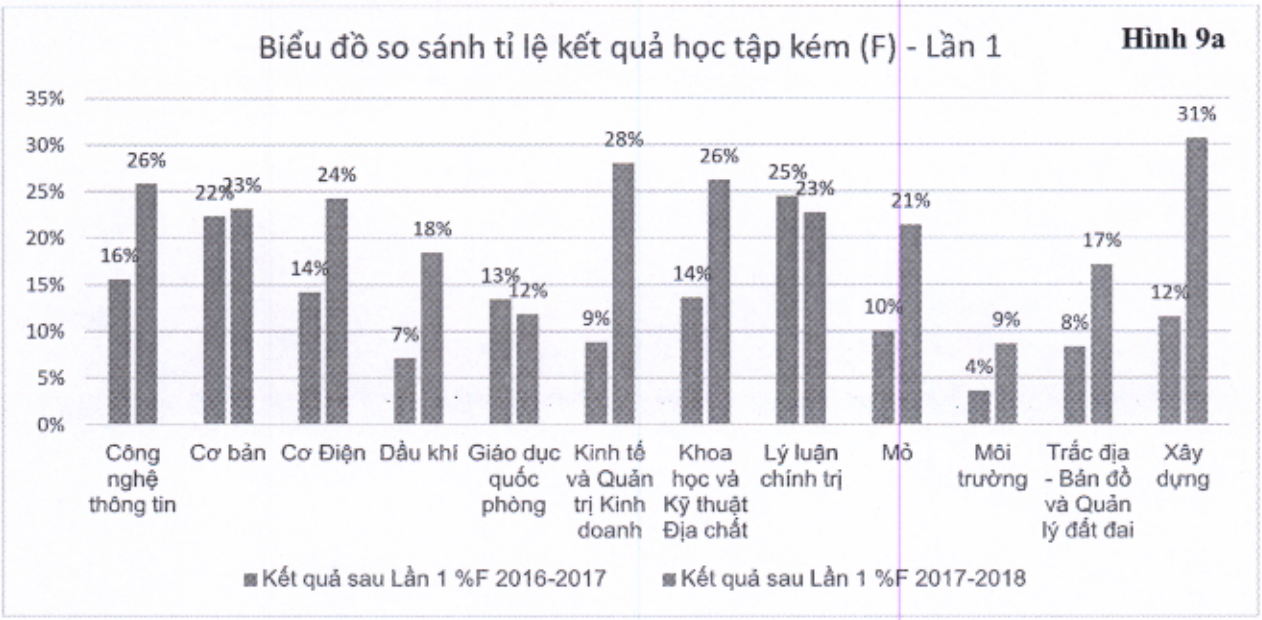


Hình 8

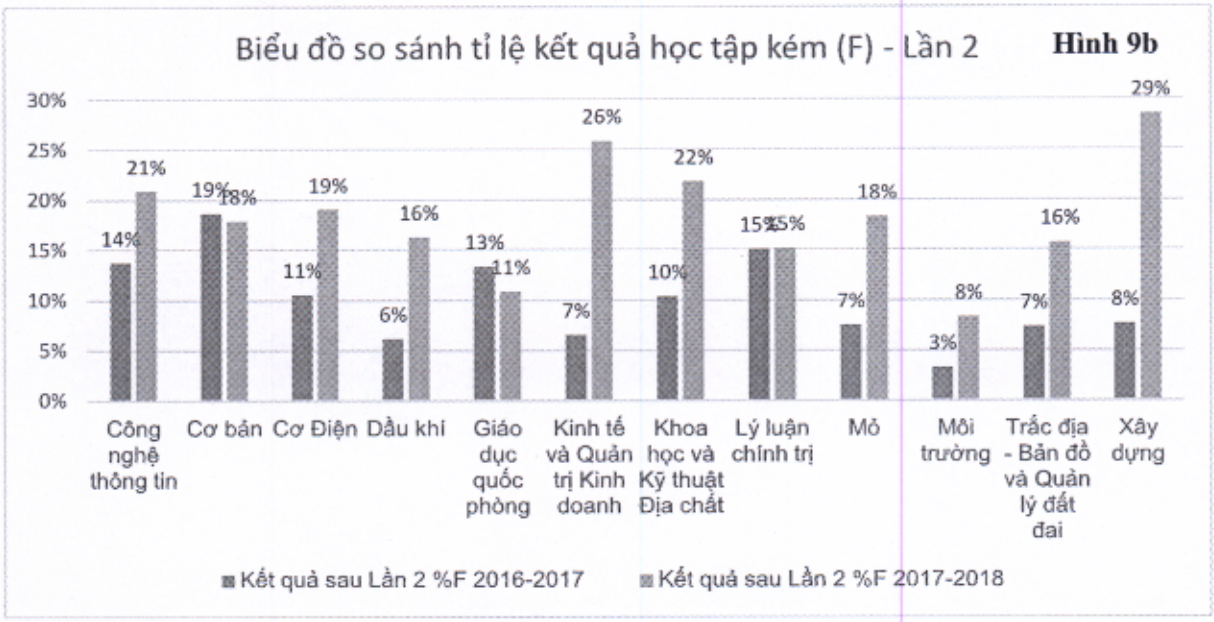
- Kết quả học tập đối với những trường hợp được Khoa hỗ trợ sau cảnh báo **Bảng 13**

TT	Khoa	Tổng	Đã in bằng	Thiếu CĐR	Đang học					
					Tổng	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB	Kém
1	Cơ điện	521	22	14	485	0	1	19	59	406
2	Công nghệ Thông tin	269	17	16	236	0	0	5	33	198
3	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	157	8	18	131	2	0	16	21	92
4	Dầu khí	236	18	24	194	0	1	8	17	168
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	275	41	11	223	0	0	14	22	187
6	Mỏ	251	16	8	227	1	2	13	19	192
7	Môi trường	55	1	1	53	0	0	6	13	34
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	122	11	10	101	1	4	22	14	60
9	Xây dựng	304	10	9	285	0	1	25	42	217

- So sánh kết quả học tập/ giảng dạy năm học 2016-2017 và 2017-2018



Hình 9a


Biểu đồ so sánh tỉ lệ kết quả học tập kém (F) - Lần 2
Hình 9b
30%
25%
20%
15%
10%
5%
0%
14%
21%
19%
18%
11%
19%
6%
16%
13%
11%
7%
26%
10%
22%
15%
15%
7%
18%
3%
8%
7%
16%
8%
29%
Công nghệ thông tin
Cơ bản
Cơ Điện
Dầu khí
Giáo dục quốc phòng
Kinh tế và Quản trị Kinh doanh
Khoa học và Kỹ thuật Địa chất
Lý luận chính trị
Mỏ
Môi trường
Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai
Xây dựng
Kết quả sau Lần 2 %F 2016-2017
Kết quả sau Lần 2 %F 2017-2018

So sánh kết quả học tập/ giảng dạy năm học 2016-2017 và 2017-2018

TT	Khoa - Năm học	Tổng số		Kết quả sau Lần 1								Kết quả sau Lần 2							
				F		%F		D và D+		%D và D+		F		%F		D và D+		%D và D+	
		2016-2017	2017-2018	2016-2017	2017-2018	2016-2017	2017-2018	2016-2017	2017-2018	2016-2017	2017-2018	2016-2017	2017-2018	2016-2017	2017-2018	2016-2017	2017-2018	2016-2017	2017-2018
1	Công nghệ thông tin	14108	15340	2199	3961	16%	26%	2539	2476	18%	16%	1939	3202	14%	21%	2078	2500	15%	16%
2	Cơ bản	48138	45858	10747	10608	22%	23%	10536	9228	22%	20%	8982	8209	19%	18%	9797	8928	20%	19%
3	Cơ Điện	23622	23286	3353	5647	14%	24%	3763	3778	16%	16%	2492	4430	11%	19%	2542	3159	11%	14%
4	Dầu khí	15014	14177	1067	2612	7%	18%	1028	1037	7%	7%	922	2307	6%	16%	628	758	4%	5%
5	Giáo dục quốc phòng	7448	2954	999	349	13%	12%	858	247	12%	8%	994	320	13%	11%	848	226	11%	8%
6	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	15534	17299	1371	4848	9%	28%	1550	2045	10%	12%	1012	4473	7%	26%	1162	1695	7%	10%
7	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	15184	10889	2068	2855	14%	26%	1931	1488	13%	14%	1573	2374	10%	22%	1424	1348	9%	12%
8	Lý luận chính trị	17992	16366	4409	3720	25%	23%	4893	3649	27%	22%	2710	2481	15%	15%	4256	3292	24%	20%
9	Mỏ	13148	11585	1323	2481	10%	21%	1261	991	10%	9%	985	2118	7%	18%	906	846	7%	7%
10	Môi trường	9104	12076	330	1046	4%	9%	263	323	3%	3%	299	1003	3%	8%	204	270	2%	2%
11	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	18132	14923	1517	2556	8%	17%	885	680	5%	5%	1333	2348	7%	16%	702	633	4%	4%
12	Xây dựng	8333	7704	962	2361	12%	31%	620	460	7%	6%	636	2200	8%	29%	586	339	7%	4%

Kết quả xét xử lý học tập năm học 2017-2018 **Bảng 15**

TT	Khoa	Đã tốt nghiệp	Thiếu CĐR	Đúng tiến độ	Buộc thôi học	Xóa tên
1	Cơ điện	364	88	1921	147	210
2	Công nghệ Thông tin	207	130	1426	131	110
3	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	298	134	535	32	62
4	Dầu khí	400	148	1230	79	99
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	332	102	1519	73	161
6	Mỏ	336	107	750	43	110
7	Môi trường	142	40	496	12	13
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	447	151	814	52	59
9	Xây dựng	260	100	687	59	107

- Số lượng sinh viên có đăng ký môn học nhưng không đóng học phí năm học 2017-2018:

* 115SV (Có đăng ký môn học kỳ 1 năm học 2018-2019)

* 7SV (Không đăng ký môn học kỳ 1 năm học 2018-2019).

- Số lượng sinh viên có đăng ký môn học, có đóng học phí năm 2017-2018 nhưng không đăng ký môn học kỳ 1 năm học 2018-2019:

* 807SV (126SV dự kiến xử lý học tập học kỳ 2 năm học 2017-2018).

2. Công tác nghiên cứu khoa học

Bảng 16

TT	Khoa	Hội nghị KHSV							Olympic cấp Trường					Olympic Quốc gia				
		Cấp Trường			Cấp Bộ (12/2017)					SV đạt giải					SV đạt giải			
		Số SV tham gia	Số BCKH	Số BC đạt giải	Nhất	Nhì	Ba	Khuyến khích	Số SV tham gia	Nhất	Nhì	Ba	Khuyến khích	Số SV tham gia	Nhất	Nhì	Ba	Khuyến khích
1	Công Nghệ Thông Tin	71	19	4		1			70	4	4	5	5	6			1	
2	Cơ Điện	88	27	6					18	2	2	4	2	7		1		4
3	Dầu Khí	133	36	6		1			101	5	6	10	11	20	2	5	1	2
4	Kinh Tế Và Quản Trị Kinh Doanh	105	25	6					22			3	3	1				
5	Khoa Học Và Kỹ Thuật Địa Chất	96	32	7					35		6	3	7					
6	Mỏ	95	24	6			1		22	2	1	6	1	6				2
7	Môi Trường	122	28	6					2	1								
8	Trắc Địa - Bản Đồ Và Quản Lý Đất Đai	116	35	8					9			1	2					
9	Xây Dựng	53	16	3			1		55	8	2	2	5	18		1		3
Tổng		**879**	**242**	**52**	**0**	**2**	**2**	**0**	**334**	**22**	**21**	**34**	**36**	**58**	**2**	**7**	**2**	**11**

3. Công tác giáo trình, bài giảng

Bảng 17

STT	Khoa	Tên giáo trình/ sách	Loại (giáo trình, sách tham khảo,…)	NXB	Tác giả
1	Môi trường	Thiết kế Wetlend cho xử lý nước thải	Giáo trình	x	TS. Nguyễn Hoàng Nam
		Môi trường và phát triển bền vững	Giáo trình	x	TS. Nguyễn Quốc Phi
2	Kinh tế và Quản trị kinh doanh	Kinh tế học vĩ mô	Giáo trình	x	TS. Nguyễn Thị Bích Ngọc
		Kinh tế học vi mô	Giáo trình	x	TS. Nguyễn Thị Hồng Loan
		Quản trị chiến lược	Giáo trình	x	TS. Nguyễn Thị Kim Ngân